

STRESS AMONG HEALTH WORKERS AT HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY HOSPITAL IN 2022

Tran Van Vui^{1*}, Nguyen Duc Nhat Quang²,
Nguyen Thi Truong Phong², Le Thi Hong Phuc², Quang Hoang Khanh Phuong¹,
Nguyen Thi Thanh Huong², Tran Thi Thanh Nhan¹, Cao Phuc³, Nguyen Thi Dang Thu¹

¹University of Medicine and Pharmacy, Hue University -

6 Ngo Quyen, Vinh Ninh Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

²Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital - 41 & 51 Nguyen Hue, Vinh Ninh Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

³People's Hospital 115 - 527 Su Van Hanh, Ward 12, Dist 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 25/11/2024

Revised: 10/12/2024; Accepted: 24/03/2025

ABSTRACT

Health workers often operate under high pressure, dealing with critical situations and long hours, leading to significant stress that impacts their well-being and productivity. The study was conducted to determine the prevalence of stress and identify factors associated with stress among health workers at Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital in 2022. A cross-sectional study was conducted with 204 health workers at Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital from November to December 2022. The study was assessed using 7 questions related to stress on the DASS21 scale. Multivariable logistic regression analysis was utilized to identify factors associated with stress. The results showed that the prevalence of stress among health workers at Hue University of Medicine and Pharmacy Hospital was 20.1%, with mild stress accounting for 10.3%. The multivariable logistic regression model revealed that young age (OR=1.162; 95%CI=0.713-0.990), male gender (OR=8.687; 95%CI=2.845-26.519), single status (OR=3.976; 95%CI=1.451-10.893), presence of chronic diseases (OR=6.670; 95%CI=1.342-33.145), and having a nursing or midwifery background (OR=6.449; 95%CI=1.236-33.145) were significantly associated with higher stress level ($p < 0.05$). It is essential for the hospital to implement appropriate policies to mitigate stress among health workers, thereby enhancing their mental health and work productivity.

Keywords: Stress, Health workers, DASS21.

*Corresponding author

Email: tvvui@huemed-univ.edu.vn **Phone:** (+84) 964090694 **Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2213**

STRESS Ở NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ NĂM 2022

Trần Văn Vui^{1*}, Nguyễn Đức Nhật Quang²,
Nguyễn Thị Trường Phong², Lê Thị Hồng Phúc², Quang Hoàng Khánh Phương¹,
Nguyễn Thị Thanh Hương², Trần Thị Thanh Nhân¹, Cao Phúc³, Nguyễn Thị Đăng Thu¹

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế - 6 Ngô Quyền, P. Vĩnh Ninh, Tp. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

²Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế - 41 & 51 Nguyễn Huệ, P. Vĩnh Ninh, Tp. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

³Bệnh viện Nhân dân 115 - 527 Sư Vạn Hạnh, P. 12, Q. 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/11/2024

Chỉnh sửa ngày: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 24/03/2025

TÓM TẮT

Nhân viên y tế thường làm việc dưới áp lực cao, xử lý các tình huống nguy cấp và làm việc nhiều giờ dễ dẫn đến tình trạng stress ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất làm việc của họ. Nghiên cứu thực hiện nhằm xác định tỷ lệ stress và một số yếu tố liên quan đến stress ở nhân viên y tế tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế năm 2022. Nghiên cứu cắt ngang đã được tiến hành với 204 nhân viên y tế tại Bệnh viện Đại học Y Dược Huế từ tháng 11-12/2022. Áp dụng 7 câu hỏi liên quan đến stress trên thang điểm DASS21. Phân tích hồi quy logistic đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố liên quan đến stress. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ stress ở nhân viên y tế tại Bệnh viện Đại học Y - Dược Huế là 20,1%, trong đó stress mức độ nhẹ chiếm 10,3%. Mô hình hồi quy logistic đa biến cho thấy tuổi trẻ (OR=1,162; 95%CI=0,713-0,990), giới tính nam (OR=8,687; 95%CI=2,845-26,519), tình trạng độc thân (OR=3,976; 95%CI=1,451-10,893), mắc bệnh mãn tính (OR=6,670; 95%CI=1,342-33,145) và trình độ chuyên môn là điều dưỡng hoặc hộ sinh (OR=6,449; 95%CI=1,236-33,145) có nguy cơ bị stress cao hơn các đối tượng khác ($p<0,05$). Do đó, bệnh viện cần triển khai các chính sách phù hợp để giảm thiểu stress cho nhân viên y tế, qua đó nâng cao sức khỏe tinh thần và năng suất làm việc của họ.

Từ khóa: Stress; Nhân viên y tế; DASS21.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ đầu năm 2020, sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 trở thành một thách thức lớn cho hệ thống y tế toàn cầu nói chung cũng như hệ thống y tế tại Việt Nam nói riêng. Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của các nhân viên y tế (NVYT), gây ra căng thẳng về cả mặt thể chất và tinh thần [1, 2]. Các nghiên cứu trên thế giới đã ghi nhận trong đại dịch COVID-19 nhiều NVYT đã gặp phải các vấn đề về tâm lý, đặc biệt là NVYT tuyến đầu chống dịch. Stress không những ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của bản thân NVYT mà còn tác động bất lợi đến hiệu suất chăm sóc sức khỏe, giảm sự hài lòng của người bệnh. Nhiều nghiên cứu đã báo cáo rằng NVYT có mức độ căng thẳng từ trung bình đến cao, dao động từ 20,1% đến 87,4%. Nghiên cứu của Stephen X Zhang báo cáo về sức khỏe tâm thần của NVYT ở Iran cho thấy tỷ lệ NVYT stress là 20,1% [3]. Ở Việt Nam cũng đã tìm thấy một số nghiên cứu có liên quan đến stress ở NVYT. Một cuộc khảo sát trực tuyến ở NVYT đang làm việc tại các cơ sở y tế ở Việt Nam

vào năm 2020 của Nguyễn Thị Lan Phương và cộng sự cho kết quả là 34,3% NVYT bị stress, Nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân và cộng sự vào năm 2020 tại Đà Nẵng, trong số 746 NVYT được khảo sát theo thang đo DASS21, có 44,6% đối tượng bị stress và 18,9% bị stress nặng hoặc rất nặng [4, 5]. Tại Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Huế, trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát mạnh, NVYT phải làm việc không ngừng nghỉ trong môi trường nhiều áp lực từ cứu chữa người bệnh cho đến phòng lây truyền bệnh cho bản thân và người bệnh, do đó stress ở các NVYT là điều khó tránh khỏi. Để có sự đánh giá cụ thể và toàn diện về tình trạng stress ở NVYT, từ đó đưa ra những biện pháp để bảo vệ sức khỏe và cải thiện khả năng lao động của NVYT, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: Stress ở NVYT Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế với 2 mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ stress của NVYT tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế năm 2022-2023.

*Tác giả liên hệ

Email: tvvui@huemed-univ.edu.vn Điện thoại: (+84) 964090694 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2213>

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng stress ở đối tượng nghiên cứu.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Là NVYT cơ hữu hoặc kiêm nhiệm, đang công tác tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế

- Tiêu chuẩn lựa chọn: NVYT có thời gian công tác từ 12 tháng trở lên; NVYT đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: NVYT thuộc nhóm đối tượng được lựa chọn nhưng đang công tác, không có mặt tại Bệnh viện trong thời gian nghiên cứu

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Thời gian: Từ tháng 6/2022 đến tháng 6/2023;

Địa điểm: Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang

2.4. Cỡ mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng tỷ lệ trong một quần thể:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

+ Chọn $p = 0,446$ (4);

+ $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$;

+ $d = 0,07$. Tính được $n = 194$. Lấy thêm 5% dự trữ mất mẫu với công thức $N = n / (1 - 0,05) = 204$. Thực tế trong nghiên cứu của chúng tôi là 204 NVYT.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng theo tỷ lệ qua các giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chọn ngẫu nhiên 20 khoa/phòng trong tổng số 50 khoa/phòng tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế bằng phần mềm random theo số

Giai đoạn 2: Với mỗi khoa/phòng, tính toán số lượng NVYT ở mỗi khoa/phòng tỷ lệ với số lượng NVYT của mỗi khoa/phòng đã chọn theo cỡ mẫu đã tính.

Giai đoạn 3: Chọn ngẫu nhiên NVYT theo danh sách của từng khoa/phòng, tương ứng với số lượng NVYT đã tính được ở giai đoạn 2.

2.6. Biến số nghiên cứu

Thông tin chung của NVYT: Tuổi; Giới tính; Tôn giáo; Trình độ học vấn; Tình trạng hôn nhân; Tình trạng mắc bệnh mạn tính;

Thông tin về công việc của NVYT: Trình độ chuyên môn; Loại hình lao động; Vị trí việc làm; Số năm công tác; Có tham gia công tác quản lý; Cán bộ cơ hữu hay kiêm nhiệm; Tần suất làm ngoài giờ; Thời gian làm việc trung bình mỗi tuần; Phải làm thêm công việc ngoài chức năng, nhiệm vụ; Công việc có tiếp xúc với tác nhân độc hại; Công việc có nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm; Mối quan hệ với đồng nghiệp cùng đơn vị.

Tỷ lệ Stress của NVYT: Đánh giá mức độ Stress dựa vào 7 câu hỏi liên quan đến Stress ở thang đo DASS21. Điểm số được phân thành hai nhóm là bình thường (từ 0 đến 14 điểm) và stress (trên 14 điểm). Stress được phân thành các mức độ nhẹ (từ 15 đến 18 điểm), mức độ trung bình (từ 19 đến 25 điểm), mức độ stress nặng (từ 26 đến 33 điểm), và mức độ stress rất nặng (trên 33 điểm) [6].

Một số yếu tố liên quan đến Stress của đối tượng nghiên cứu

2.7. Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền đã soạn sẵn có cấu trúc, đồng thời sử dụng những câu hỏi đánh giá tình trạng Stress trong Thang đo DASS21 đã được Việt hóa và đã sử dụng rộng rãi tại Việt Nam [6].

2.8. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0, kết quả được mô tả bằng bảng phân phối tần suất, tỷ lệ. Mô hình hồi quy đa biến logistic được sử dụng để tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến Stress của đối tượng nghiên cứu.

2.9. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được giải thích và đồng ý tham gia nghiên cứu. Mọi thông tin liên quan đến đối tượng được mã hóa và lưu trữ đảm bảo bí mật.

3. KẾT QUẢ

Bảng 1. Stress ở nhân viên y tế theo đặc điểm về nhân khẩu học (n=204)

Nội dung		Chung	Bình thường	Stress
Tuổi	Trung bình ± SD	34,6 ± 7,0	35,1 ± 7,3	32,5 ± 5,3
Giới tính	Nam	38 (18,6)	24 (63,2)	14 (36,8)
	Nữ	166 (81,4)	139 (83,7)	27 (16,3)
Tôn giáo	Có	54 (26,5)	40 (74,1)	14 (25,9)
	Không	150 (73,5)	123 (82,0)	27 (18,0)

Nội dung		Chung	Bình thường	Stress
Trình độ học vấn	Trung cấp/cao đẳng	100 (49,0)	83 (83,0)	17 (17,0)
	Đại học trở lên	104 (51,0)	80 (76,9)	24 (23,1)
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	50 (24,5)	32 (64,0)	18 (36,0)
	Đã có gia đình	154 (75,5)	131 (85,1)	23 (14,9)
Mắc bệnh mạn tính	Có	11 (5,4)	5 (45,5)	6 (54,5)
	Không	193 (94,6)	158 (81,9)	35 (18,1)

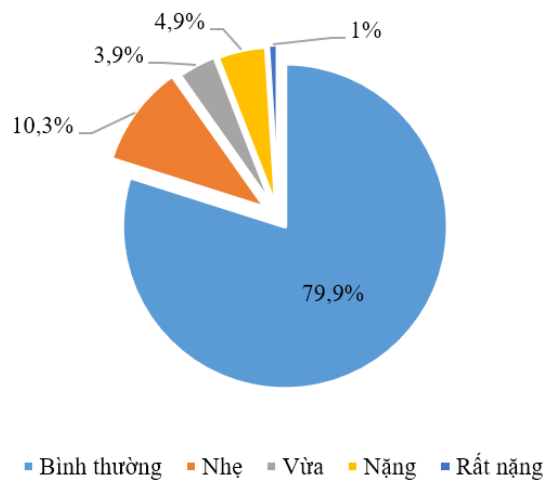
Độ tuổi trung bình bị stress ở NVYT có xu hướng trẻ hơn bình thường, trong đó nam giới có tỷ lệ mắc stress cao hơn nữ giới. Đối tượng sống độc thân, có mắc bệnh mạn tính có xu hướng bị stress hơn đối tượng còn lại.

Bảng 2. Stress ở nhân viên y tế theo đặc điểm về công việc (n=204)

Nội dung	Chung SL(%)	Bình thường Chung SL(%)	Stress Chung SL(%)
Trình độ chuyên môn			
Bác sĩ	32 (15,7)	24 (75,0)	8 (25,0)
Điều dưỡng/Hộ sinh	136 (66,7)	105 (77,2)	31 (22,8)
NVYT khác	36 (17,6)	34 (94,4)	2 (5,6)
Số năm công tác trong ngành y tế			
Trung bình ± SD	10,1 ± 6,5	10,4 ± 6,8	8,9 ± 5,2
Tham gia công tác quản lý			
Có	21 (10,3)	16 (76,2)	5 (23,8)
Không	183 (89,7)	147 (80,3)	36 (19,7)
Tần suất làm việc ngoài giờ hành chính			
Hiếm khi	107 (52,5)	92 (86,0)	15 (14,0)
Thỉnh thoảng	54 (26,5)	40 (74,1)	14 (25,9)
Thường xuyên	43 (21,0)	31 (72,1)	12 (27,9)

Nội dung	Chung SL(%)	Bình thường Chung SL(%)	Stress Chung SL(%)
Công việc tiếp xúc với tác nhân độc hại (vi khuẩn, virus, hóa chất,...)			
Không	30 (14,7)	27 (90,0)	3 (10,0)
Có	174 (85,3)	136 (78,2)	38 (21,8)
Công việc có nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm			
Thấp	42 (20,6)	38 (90,5)	4 (9,5)
Cao	162 (79,4)	125 (77,2)	37 (22,8)
Mối quan hệ với đồng nghiệp			
Không tốt	13 (6,4)	8 (61,5)	5 (38,5)
Bình thường	63 (30,9)	49 (77,8)	14 (22,2)
Tốt	128 (62,7)	106 (82,8)	22 (17,2)

Đối tượng nghiên cứu là bác sĩ có xu hướng mắc stress cao hơn các nhóm đối tượng là NVYT khác, bên cạnh đó, các NVYT có tham gia công tác quản lý cũng mắc stress cao hơn nhóm còn lại. Có tiếp xúc với tác nhân độc hại, công việc có nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm hay có mối quan hệ không tốt với đồng nghiệp cũng cho thấy có tỷ lệ mắc stress cao hơn.



Biểu đồ 1. Stress ở nhân viên y tế Trường Đại học Y – Dược Huế (n=204)

Có đến 20,1% NVYT bị stress, trong đó stress mức độ nhẹ chiếm đa số (10,3%).

Bảng 3. Mô hình hồi quy logistic đa biến kiểm định một số yếu tố liên quan đến Stress của đối tượng nghiên cứu

Biến độc lập		OR	KTC 95%	p
Tuổi		0,84	0,713 - 0,990	0,037 ^a
Số năm công tác		1,162	0,982 - 1,375	0,080
Giới	Nữ	1	-	-
	Nam	8,687	2,845 - 26,519	<0,001 ^a
Tôn giáo	Không	1	-	-
	Có	2,461	0,987 - 6,134	0,053
Tình trạng hôn nhân	Đã có gia đình	1	-	-
	Độc thân	3,976	1,451 - 10,893	0,007 ^a
Mức bệnh mạn tính	Không	1	-	-
	Có	6,670	1,342 - 33,145	0,020 ^a
Trình độ chuyên môn	NVYT khác	1	-	-
	Bác sĩ	2,066	0,343 - 12,429	0,428
	Điều dưỡng/Hộ sinh	6,449	1,236 - 33,145	0,027 ^a

a: Có ý nghĩa thống kê

Các yếu tố: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng mắc bệnh mạn tính và trình độ chuyên môn có liên quan đến stress ở NVYT ($p < 0,05$).

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 204 NVYT tại Bệnh viện Trường ĐHYD Huế cho thấy độ tuổi trung bình của ĐTNC là khá trẻ ($34,6 \pm 7$ tuổi), kết quả này trong nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân tại Đà Nẵng năm 2020 (với $32,8 \pm 8,9$ tuổi) [4]. Giới tính NVYT trong nghiên cứu của chúng tôi có sự chênh lệch khá lớn, với nữ giới cao hơn 4,6 lần nam giới, trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân và Nguyễn Thị Lan Phương lần lượt là 2,6 và 1,4 lần, sự khác nhau này có thể giải thích do tỷ số chênh lệch về giới tính thực tế tại Bệnh viện Trường ĐHYD Huế cũng khá lớn (nữ giới cao gấp 3,6 lần nam giới) [4, 5, 7]. Tình trạng mắc bệnh mạn tính của ĐTNC chiếm tỷ lệ thấp, tuy nhiên, nhóm đối tượng có mắc bệnh mạn tính có nguy cơ mắc stress cao hơn nhóm đối tượng không mắc bệnh mạn tính, điều này cũng khá hợp lý, ở những người mắc bệnh mạn tính

khi làm việc có thể cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng stress ở ĐTNC vì phải thường xuyên làm việc ở một môi trường có áp lực cao như Bệnh viện.

Bảng 2 mô tả về stress của ĐTNC theo đặc điểm công việc, theo đó, ĐTNC là bác sĩ có nguy cơ mắc stress cao hơn các NVYT khác, trong nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân cũng cho thấy kết quả tương tự [4]. Tỷ lệ stress trong nghiên cứu của chúng tôi ở những NVYT có tần suất làm việc ngoài giờ hành chính càng cao thì càng có nguy cơ mắc stress, điều này là hoàn toàn dễ hiểu khi phải làm việc dưới một môi trường áp lực cao như Bệnh viện. Phần lớn, công việc của NVYT là có tiếp xúc với tác nhân độc hại như virus, vi khuẩn, hóa chất độc hại... và có nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm, tỷ lệ lần lượt là 85,3% và 79,4%, điều này có thể là yếu tố nguy cơ gây tăng tình trạng stress ở NVYT Bệnh viện Trường ĐHYD Huế. Tỷ lệ này trong nghiên cứu của Quảng Mạnh Cường tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La năm 2019 lần lượt là 71,4% và 27,5% [8]. Sự khác biệt về tỷ lệ này có thể giải thích là nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trong môi trường Bệnh viện, là nơi thường xuyên phải tiếp xúc với các tác nhân độc hại như virus, vi khuẩn hay các hóa chất độc hại nhiều hơn môi trường ở cơ sở y tế dự phòng như trong nghiên cứu của Quảng Mạnh Cường.

Biểu đồ 1 thể hiện tỷ lệ stress ở NVYT Bệnh viện Trường ĐHYD Huế, theo đó, tỷ lệ stress ở nghiên cứu của chúng tôi là 20,1%, tỷ lệ này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Hùng tại Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương năm 2023 là 20,9%, tác giả Bùi Thị Minh Thảo năm 2023 (16,1%) tuy nhiên, thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân và cộng sự tại Đà Nẵng năm 2020 (44,6%), Nguyễn Thị Lan Phương năm 2020 (34,3%) [4, 5, 9, 10]. Sự khác biệt này có thể giải thích là do thời điểm nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân và Nguyễn Thị Lan Phương là thời điểm đại dịch COVID-19 bùng phát, các NVYT luôn trong tình trạng “căng mình chống dịch”, do đó, tỷ lệ stress trong nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân (2020) và Nguyễn Thị Lan Phương (2020) cao hơn nhiều trong nghiên cứu của chúng tôi là điều dễ hiểu.

Mô hình hồi quy logistic đa biến kiểm định một số yếu tố liên quan đến stress của NVYT Bệnh viện Trường ĐHYD Huế cho thấy tuổi càng giảm thì càng có nguy cơ bị stress hơn, điều này cảnh báo stress ở NVYT có dấu hiệu trẻ hóa dần. Bên cạnh đó, NVYT là nam giới có nguy cơ mắc stress cao gấp gần 9 lần nữ giới, đối tượng còn độc thân có nguy cơ mắc stress cao gấp 4 lần đối tượng đã kết hôn, đối tượng mắc bệnh mạn tính có nguy cơ mắc stress cao gấp gần 7 lần đối tượng không mắc bệnh mạn tính và đối tượng là điều dưỡng hoặc hộ sinh có nguy cơ mắc stress gấp gần 6,5 lần đối tượng là NVYT khác. Kết quả này cho thấy Bệnh viện cần có các chiến lược tập trung vào các đối tượng dễ mắc stress như trên để giảm thiểu tình trạng stress cho NVYT, qua đó nâng cao sức khỏe tinh thần và năng suất làm việc của họ.

5. KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ

Stress ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và năng suất làm việc của NVYT tại Bệnh viện, do đó, Bệnh viện cần triển khai các chính sách phù hợp để giảm thiểu stress cho nhân viên y tế, qua đó nâng cao sức khỏe tinh thần và năng suất làm việc của họ. Các biện pháp được khuyến nghị bao gồm thiết lập các chương trình hỗ trợ sức khỏe tâm thần toàn diện, thúc đẩy sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống thông qua lịch trình linh hoạt, cung cấp các khóa đào tạo tập huấn về giảm tình trạng stress và đảm bảo đủ nhân sự để giảm áp lực khối lượng công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Song X, Fu W, Liu X, Luo Z, Wang R, et al. Mental health status of medical staff in emergency departments during the Coronavirus disease 2019 epidemic in China. *Brain Behav Immun*. 2020;88:60-5.
- [2] Trần Thanh Hương, Trần Thơ Nhị, Nguyễn Kim Thư. Một số yếu tố xã hội liên quan tới stress sau sang chấn ở nhân viên y tế tại một số bệnh viện khu vực phía Bắc Việt Nam trong thời kỳ COVID-19. *Tạp chí y học Việt Nam*. 2021;505(2):248-52.
- [3] Zhang M., Zhang J., Zhang F., Zhang L., Feng D. Prevalence of psychological distress and the effects of resilience and perceived social support among Chinese college students: does sex make a difference? *Psychiatry Res*. 2018;267:409-13.
- [4] Nguyen NPT, Le DD, Colebunders R, Siewe Fodjo JN, Tran TD, Vo TV. Stress and Associated Factors among Frontline Healthcare Workers in the COVID-19 Epicenter of Da Nang City, Vietnam. *Int J Environ Res Public Health*. 2021;18(14):7378.
- [5] Nguyen PTL, Nguyen TBL, Pham AG, Duong KNC, Gloria MAJ, Vo TV, et al. Psychological Stress Risk Factors, Concerns and Mental Health Support Among Health Care Workers in Vietnam During the Coronavirus Disease 2019 (COVID-19) Outbreak. *Front Public Health*. 2021;19(9):628341.
- [6] Thach Duc Tran, Tuan Tran, Jane Fisher. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC Psychiatry*. 2013;13:24.
- [7] Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế. Báo cáo tổng kết năm 2022. Thừa Thiên Huế. 2023.
- [8] Quảng Mạnh Cường. Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm của nhân viên y tế trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La năm 2019. Luận văn thạc sĩ y tế công cộng Trường Đại học Y tế công cộng. Hà Nội. 2019.
- [9] Bùi Thị Minh Thảo. Stress, lo âu, trầm cảm của nhân viên y tế tham gia khám chữa bệnh ngoại trú của Bệnh viện E và một số yếu tố ảnh hưởng năm 2023. Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện Trường Đại học Y tế công cộng. Hà Nội. 2023.
- [10] Trương Hùng. Thực trạng stress của nhân viên y tế và một số yếu tố ảnh hưởng tại các khoa lâm sàng Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương năm 2023. Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện Trường Đại học Y tế công cộng. Hà Nội. 2023.